



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ III NĂM 2020**

Đà Nẵng, tháng 10 năm 2020



Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ (30/09/2020)	SỐ ĐẦU NĂM (01/01/2020)
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		848.161.269.030	894.705.391.659
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	24.783.802.417	16.093.433.378
1 . Tiền	111		14.783.802.417	16.093.433.378
2 . Các khoản tương đương tiền	112		10.000.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	18.807.800.000	15.283.145.329
1 . Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		18.807.800.000	15.283.145.329
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		370.783.239.640	247.466.510.946
1 . Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	335.952.421.585	198.776.499.124
2 . Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		30.687.870.156	29.719.519.474
3 . Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		524.000.000	611.200.000
4 . Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	8.858.816.688	23.599.161.137
5 . Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(5.239.868.789)	(5.239.868.789)
IV. Hàng tồn kho	140		401.604.328.074	581.752.111.087
1 . Hàng tồn kho	141	V.5	411.798.249.811	582.229.097.240
a . Hàng mua đang đi đường			-	61.917.550.070
b . Nguyên liệu vật liệu tồn kho	142		160.203.505.641	131.806.812.804
c . Công cụ dụng cụ trong kho	143		2.514.375.309	272.269.923
d . Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	144		149.789.643.813	253.102.387.481
e . Thành phẩm tồn kho	145		90.444.603.886	115.126.808.300
f . Hàng hoá tồn kho	146		3.665.409.728	3.776.301.534
g . Hàng gửi đi bán	147		5.180.711.434	16.226.967.128
2 . Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(10.193.921.737)	(476.986.153)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		32.182.098.899	34.110.190.919
1 . Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9	7.092.454.645	8.128.995.064
2 . Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.11	25.089.644.254	25.981.195.855

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ (30/09/2020)	SỐ ĐẦU NĂM (01/01/2020)
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		643.363.114.809	636.701.895.689
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		3.935.109.000	4.384.390.930
1 . Phải thu về cho vay dài hạn	215		935.200.000	1.010.200.000
2 . Phải thu dài hạn khác	216	V.4	2.999.909.000	3.374.190.930
II. Tài sản cố định	220		485.219.617.324	492.643.538.690
1 . Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	483.916.899.595	491.362.742.109
- Nguyên giá	222		1.398.538.395.337	1.321.349.755.527
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(914.621.495.742)	(829.987.013.418)
2 . Tài sản cố định vô hình	227	V.7	1.302.717.729	1.280.796.581
- Nguyên giá	228		10.228.609.109	9.485.881.773
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(8.925.891.380)	(8.205.085.192)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		35.312.752.305	34.574.549.250
1 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8	35.312.752.305	34.574.549.250
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	97.380.254.789	85.152.013.769
1 . Đầu tư vào công ty con	251		92.748.900.000	92.748.900.000
2 . Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		10.428.000.000	10.428.000.000
3 . Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		7.755.702.000	7.755.702.000
4 . Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(25.552.347.211)	(25.780.588.231)
5 . Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		12.000.000.000	-
VI Tài sản dài hạn khác	260		21.515.381.391	19.947.403.050
1 . Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	21.515.381.391	19.947.403.050
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.491.524.383.839	1.531.407.287.348

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 09 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ (30/09/2020)	SỐ ĐẦU NĂM (01/01/2020)
C- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		1.066.485.443.624	1.081.121.891.600
I. Nợ ngắn hạn	310		831.750.750.350	830.326.304.679
1 . Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	228.316.627.967	222.237.728.716
2 . Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		18.603.082.750	5.873.194.773
3 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.11	22.076.590.671	7.575.453.664
4 . Phải trả người lao động	314		212.059.339.292	285.792.259.695
5 . Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	3.715.824.318	3.885.294.131
6 . Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		818.181.818	-
7 . Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	35.764.323.432	14.492.651.302
8 . Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14	237.742.725.167	220.286.814.127
9 . Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.16	72.654.054.935	70.182.908.271
II. Nợ dài hạn	330		234.734.693.274	250.795.586.921
1 . Người mua trả tiền trước dài hạn	332		10.740.759.952	11.889.559.587
2 . Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		545.454.545	-
3 . Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14	223.448.478.777	238.906.027.334
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		425.038.940.215	450.285.395.748
I. Vốn chủ sở hữu	410		425.038.940.215	450.285.395.748
1 . Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.15	225.000.000.000	225.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		225.000.000.000	225.000.000.000
2 . Quỹ đầu tư phát triển	418		128.382.421.384	110.084.210.730
3 . Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		71.656.518.831	115.201.185.018
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		31.193.614.548	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		40.462.904.283	115.201.185.018
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.491.524.383.839	1.531.407.287.348

Đà Nẵng, ngày 29 tháng 10 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đặng Thị Oanh Nữ

Nguyễn Thị Tường Long

Đặng Thị Oanh Nữ

Nguyễn Thị Tường Long

Nguyễn Văn Hải

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020

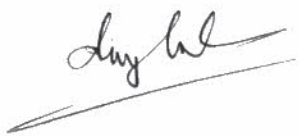
Mẫu B 02a – DN

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2020	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	828.449.634.066	1.073.251.546.156	2.326.850.563.575	3.056.715.299.686
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		100.433.025	264.247.852	847.956.924	637.105.754
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01- 02)	10		828.349.201.041	1.072.987.298.304	2.326.002.606.651	3.056.078.193.932
4. Giá vốn hàng bán	11		775.047.596.157	997.881.619.689	2.165.255.303.270	2.828.280.901.537
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		53.301.604.884	75.105.678.615	160.747.303.381	227.797.292.395
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.2	5.065.040.781	9.779.914.332	19.778.497.399	20.631.090.860
7. Chi phí tài chính	22	VI.3	3.452.746.420	6.952.301.081	17.927.101.551	28.712.931.331
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>2.831.052.546</i>	<i>5.805.935.923</i>	<i>10.821.536.017</i>	<i>19.658.395.643</i>
8. Chi phí bán hàng	25	VI.4	19.303.656.692	19.848.110.592	49.004.021.438	52.559.185.876
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	21.506.782.756	26.109.138.994	69.737.102.239	78.699.253.207
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)]	30		14.103.459.797	31.976.042.280	43.857.575.552	88.457.012.841
11. Thu nhập khác	31	VI.6	220.132.464	261.994.960	2.220.648.381	1.285.155.613
12. Chi phí khác	32	VI.7	61.680.833	709.407.330	889.068.627	1.659.314.063
13. Lợi nhuận khác 40 = (31 - 32 + 33)	40		158.451.631	(447.412.370)	1.331.579.754	(374.158.450)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		14.261.911.428	31.528.629.910	45.189.155.306	88.082.854.391
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1.499.195.974	1.544.797.762	4.726.251.023	3.872.785.541
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50-51-52)	60		12.762.715.454	29.983.832.148	40.462.904.283	84.210.068.850

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đặng Thị Oanh Nữ

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Tường Long

Đà Nẵng, ngày 29 tháng 10 năm 2020

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Hải

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ tài chính từ 01/01/2020 đến 30/09/2020	Kỳ tài chính từ 01/01/2019 đến 30/09/2019
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		45.189.155.306	88.082.854.391
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		95.285.750.083	114.256.219.983
- Các khoản dự phòng	03		9.488.694.564	3.610.069.929
- Lỗ/ (lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		893.973.181	216.002.483
- Lỗ/ (Lãi) từ hoạt động đầu tư	05		(4.375.153.546)	(4.016.617.088)
- Chi phí lãi vay	06		10.821.536.017	19.658.395.643
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động (08 = 01 + 02 + 03 + 04 + 05 + 06 + 07)	08		157.303.955.605	221.806.925.341
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(123.531.803.692)	(76.891.735.495)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		170.430.847.429	255.446.210.628
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11		(33.745.371.740)	(54.904.043.450)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		558.878.901	(4.105.195.296)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(10.905.045.102)	(19.911.188.409)
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(4.224.189.288)	(4.563.525.924)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		227.140.230	277.882.693
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(7.215.353.382)	(7.267.205.632)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		148.899.058.961	309.888.124.456

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ tài chính từ 01/01/2020 đến 30/09/2020	Kỳ tài chính từ 01/01/2019 đến 30/09/2019
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(90.849.299.765)	(69.470.920.284)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		736.363.637	285.545.454
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(27.755.000.000)	(1.567.465.246)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		12.392.545.329	621.100.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(47.970.000.000)
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức, và lợi nhuận được chia	27		2.032.018.241	1.957.230.376
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(103.443.372.558)	(116.144.509.700)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33		1.767.755.642.759	2.156.837.175.973
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.766.860.192.426)	(2.290.042.711.015)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(37.660.767.697)	(56.109.966.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(36.765.317.364)	(189.315.501.542)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		8.690.369.039	4.428.113.214
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		16.093.433.378	22.653.298.944
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	V.01	24.783.802.417	27.081.412.158

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đặng Thị Oanh Nữ

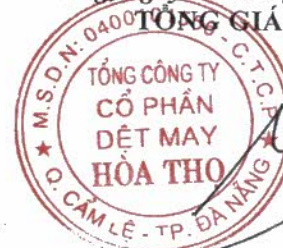
KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Tường Long

Đà Nẵng, ngày 29 tháng 10 năm 2020

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Hải

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

I. Đặc điểm hoạt động:

1. Hình thức sở hữu vốn:

Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Hòa Thọ (“ Tổng Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam, trong đó Tập đoàn Dệt May Việt Nam nắm giữ 64,96% vốn.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Tổng công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh các sản phẩm sợi, may mặc

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất kinh doanh, xuất nhập khẩu hàng may mặc, vải, sợi, chỉ khâu, các loại thiết bị, nguyên phụ liệu, phụ tùng ngành dệt may.
- Sản xuất, buôn bán các sản phẩm cơ khí.
- Cho thuê tài sản cố định và máy móc thiết bị.
- Kinh doanh nhà hàng, khách sạn, siêu thị, kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
- Gia công kết cấu khung nhà thép các loại, gia công chế tạo, lắp đặt hệ thống thông gió, hệ thống áp lực các loại.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp:

Số liệu báo cáo tài chính riêng được trình bày trên đây đã được tổng hợp số liệu của các đơn vị trực thuộc toàn Tổng công ty, bao gồm:

- Nhà máy may Hòa Thọ 1
- Nhà máy may Hòa Thọ Veston
- Công ty may Hòa Thọ Điện Bàn
- Công ty may Hòa Thọ Đông Hà
- Nhà máy may Hòa Thọ Quảng Ngãi
- Nhà máy may Hòa Thọ Triệu Phong
- Nhà máy may Hòa Quý
- Nhà máy may Quế Sơn
- Trung tâm Kinh doanh Thời trang Hòa Thọ
- Trung Tâm Thương Mại Hòa Thọ.
- Nhà máy Sợi Hòa Thọ 1
- Nhà máy Sợi Hòa Thọ 2
- Văn Phòng Tổng công ty

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Kỳ kế toán năm:

Kỳ kế toán năm của Tổng công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2. Đơn vị tiền tệ kế toán:

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng công ty là Đồng Việt Nam (“VNĐ”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng này.

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Tổng công ty áp dụng Chế độ Kế toán Việt Nam, ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính. Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan của Bộ Tài Chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Việt Nam:

Báo cáo tài chính riêng của Tổng công ty được lập phù hợp với các chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

IV. Các Chính sách kế toán áp dụng:

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền:

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày đầu tư, được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiêu ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư:

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Tổng Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó nằm trong dự kiến của Tổng Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu:

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập khi có những bằng chứng xác định là các khoản nợ phải thu không chắc chắn thu được. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc bao gồm tất cả chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính chi cho việc tiêu thụ chúng. Việc trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

5. Nguyên tắc ghi nhận Tài sản cố định:

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế .

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu , thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định , và phù hợp với thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính, thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- Nhà cửa	10 – 25 năm.
- Máy móc và thiết bị:	5 – 15 năm.
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn:	5 – 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý:	3 – 5 năm.
- Tài sản khác:	2 – 5 năm.
- Phần mềm máy tính:	3 – 5 năm.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước dài hạn:

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế phát sinh nhưng liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải người bán và các khoản phải trả khác:

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được ghi nhận theo giá gốc.

8. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng, doanh thu cung cấp dịch vụ và doanh thu hoạt động tài chính:

* Doanh thu bán hàng được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu có các yếu tố không chắc chắn liên quan đến khả năng thu hồi lại các khoản thu, chỉ có liên quan hoặc hàng hóa có thể bị trả lại.

* Doanh thu từ các dịch vụ cung cấp được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ hoàn thành dịch vụ vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

* Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu hồi được lợi ích kinh tế từ khi giao dịch đó.

9. Chính sách thuế và các lệ phí nộp ngân sách Nhà nước mà Tổng Công ty đang thực hiện:

- Thuế giá trị gia tăng, áp dụng mức:
 - Thuế suất 0%: áp dụng cho gia công hàng may mặc xuất khẩu, sợi xuất khẩu
 - Thuế suất 5%: áp dụng cho việc bán bông phế.
 - Thuế suất 10%: áp dụng cho việc bán phế liệu ngành may, xơ phế; các loại sản phẩm, hàng hóa, nguyên vật liệu.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp:
 - Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất ưu đãi 10%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020 (Tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
 (Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân đối kế toán:

1. Tiền và các khoản tương đương tiền:

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	77.128.703	48.483.000
– VND	77.128.703	48.483.000
Tiền gửi ngân hàng	14.706.673.714	16.044.950.378
– VND	4.903.945.269	15.008.975.577
– USD	9.796.636.501	1.029.972.167
– EURO	6.091.944	6.002.634
Tương đương tiền	10.000.000.000	-
Cộng	24.783.802.417	16.093.433.378

2. Các khoản đầu tư tài chính:

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

	30/09/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	18.807.800.000	18.807.800.000	15.283.145.329	15.283.145.329
- Dài hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn trên 1 năm	12.000.000.000	12.000.000.000	-	-
Cộng	30.807.800.000	30.807.800.000	15.283.145.329	15.283.145.329

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:

	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
* Đầu tư vào công ty con				
Công ty CP Thời trang – Hòa thọ	2.667.900.000	-	2.667.900.000	-
Công ty CP May Hòa Thọ Hội An	5.418.000.000	(1.243.750.706)	5.418.000.000	(2.303.967.220)
Công ty CP May Hòa Thọ Duy Xuyên	8.173.000.000	(526.095.641)	8.173.000.000	-
Công ty CP Sợi Hòa Thọ Thăng Bình	74.490.000.000	(12.746.758.097)	74.490.000.000	(13.183.461.654)
Công ty TNHH MTV Cơ Khí Xây Dựng Hòa Thọ	2.000.000.000	(293.539.691)	2.000.000.000	(103.601.930)
Cộng	92.748.900.000	(14.810.144.135)	92.748.900.000	(15.591.030.804)
* Đầu tư vào công ty Liên doanh, liên kết				
Công ty CP May Hòa Thọ Phú Ninh	4.000.000.000	(3.586.501.076)	4.000.000.000	(3.790.455.319)
Công ty CP May Hòa Thọ Quảng Nam	6.428.000.000	-	6.428.000.000	-
Cộng	10.428.000.000	(3.586.501.076)	10.428.000.000	(3.790.455.319)
* Đầu tư vào đơn vị khác				
Công ty cổ phần Bông Miền Trung	855.702.000	(855.702.000)	855.702.000	(99.102.108)
Công ty CP bao bì Hòa thọ Quảng Đà	600.000.000	-	600.000.000	-
Công ty CP Thương mại Dệt may TP HCM	6.300.000.000	(6.300.000.000)	6.300.000.000	(6.300.000.000)
Cộng	7.755.702.000	(7.155.702.000)	7.755.702.000	(6.399.102.108)

Tổng công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này.

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020 (Tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

c) Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan:

	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019
Công ty CP Thời Trang Hòa Thọ		
Bán hàng hóa và dịch vụ	5.663.664.816	4.493.519.467
Mua hàng hóa và dịch vụ	4.940.075.446	2.964.268.833
Công ty CP May Hòa Thọ Hội An		
Bán hàng hóa và dịch vụ	400.716.808	286.322.099
Mua hàng hóa và dịch vụ	36.732.282.110	36.555.311.201
Công ty CP May Hòa Thọ Duy Xuyên		
Bán hàng hóa và dịch vụ	564.113.096	709.126.786
Mua hàng hóa và dịch vụ	30.828.583.105	45.270.245.188
Công ty TNHH MTV Cơ Khí Xây Dựng Hòa Thọ		
Bán hàng hóa và dịch vụ	34.543.455	39.522.909
Mua hàng hóa và dịch vụ	3.759.008.726	5.535.168.169
Công ty CP Sợi Hòa Thọ Thăng Bình		
Bán hàng hóa và dịch vụ	60.593.462.973	75.326.390.800
Mua hàng hóa và dịch vụ	5.233.458.384	4.842.160.763
Tập Đoàn Dệt May Việt Nam		
Bán hàng hóa và dịch vụ	5.102.164.364	2.316.573.835
Mua hàng hóa và dịch vụ	17.062.517.685	32.155.939.870
Công ty CP May Hòa Thọ Quảng Nam		
Bán hàng hóa và dịch vụ	332.551.830	85.724.295
Mua hàng hóa và dịch vụ	62.142.132.617	62.422.246.387
Cty CP may Hòa Thọ Phú Ninh		
Bán hàng hóa và dịch vụ	861.254.698	541.068.446
Mua hàng hóa và dịch vụ	41.083.604.579	52.723.088.858

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng:

a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn :

	30/09/2020	01/01/2020
<i>CÔNG TY CỔ PHẦN SỢI HÒA THỌ THẮNG BÌNH</i>	26.058.217.464	11.483.575.394
<i>KURARAY TRADING CO.,LTD</i>	8.682.483.227	14.279.004.420
<i>MOTIVES INTERNATIONAL (HONG KONG) LIMITED</i>	82.103.915.662	
<i>SNOW COAST GARMENT MANUFACTURING PTE. TLD</i>	35.457.059.795	817.502.135
<i>SUPREME INTERNATIONAL LLC</i>	13.918.124.441	12.314.022.810
<i>MARUBENI CORPORATION</i>	10.291.552.040	5.190.648.833
<i>HAGGAR CANADA CO.</i>	4.448.729.773	10.190.165.438
<i>GAMAL IBRAHIM AHMED AL OKIYA</i>	32.324.567.934	20.603.670.118
<i>HAGGAR CLOTHING CO.</i>	32.772.687.613	17.192.915.288
<i>DESTINATION XL GROUP INC</i>	20.475.640.867	6.633.439.143
<i>MOTIVES (FAR EAST) LIMITED</i>	-	56.398.152.308
<i>Các khách hàng khác</i>	69.419.442.769	43.673.403.237
Tổng cộng	335.952.421.585	198.776.499.124

b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan:

	30/09/2020	01/01/2020
<i>Tập Đoàn Dệt May Việt Nam</i>	72.522.076	182.883.842
<i>Công ty CP Thời Trang Hòa Thọ</i>	663.691.300	133.128.055
<i>Công ty CP May Hòa Thọ Hội An</i>	3.758.172	-
<i>Công ty CP May Hòa Thọ Duy Xuyên</i>	1.240.000	-
<i>Công ty Cp Sợi Hòa Thọ Thăng Bình</i>	26.058.217.464	11.483.575.394
<i>Công ty CP May Hòa Thọ Phú Ninh</i>	70.889.232	-
Tổng cộng	26.870.318.244	11.799.587.291

4. Các khoản phải thu:

a, Phải thu ngắn hạn khác:

	30/09/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
CBCNV tạm ứng	723.705.595		838.622.071	
Ký cược, ký quỹ	2.849.155.200		20.148.452.031	
Phải thu khác	5.285.955.893		2.612.087.035	
- Phải thu bảo hiểm y tế	11.844.562		-	
- Ứng trước tiền cho BHXH	8.276.447		20.200.520	
- Phải thu khác	5.265.834.884		2.591.886.515	
Cộng	8.858.816.688	-	23.599.161.137	-

b, Phải thu dài hạn khác:

	30/09/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Kí quỹ bảo đảm đầu tư dự án "Đầu tư xây dựng Nhà Máy May Triệu Phong"	2.450.000.000	-	2.450.000.000	-
- Đặt cọc tiền thuê mặt bằng	549.909.000	-	924.190.930	-
Cộng	2.999.909.000	-	3.374.190.930	-

5. Hàng tồn kho:

	30/09/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	-	-	61.917.550.070	-
Nguyên vật liệu	160.203.505.641		131.806.812.804	
Công cụ dụng cụ	2.514.375.309		272.269.923	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	149.789.643.813		253.102.387.481	
Thành phẩm	90.444.603.886	(10.193.921.737)	115.126.808.300	(476.986.153)
Hàng hóa	3.665.409.728	-	3.776.301.534	-
Hàng gửi đi bán	5.180.711.434		16.226.967.128	
Cộng	411.798.249.811	(10.193.921.737)	582.229.097.240	(476.986.153)

6. Tài sản cố định hữu hình:

Chỉ tiêu	Nhóm	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ								
Số dư tại ngày 01/01/2020		281.291.392.471	905.639.983.730	37.867.123.965	6.788.550.282	93.000.000	89.669.705.079	1.321.349.755.527
Số Tăng trong kỳ		44.217.733.308	42.365.225.754	1.010.599.438	34.500.000	-	805.056.148	88.433.114.648
- Mua sắm mới		585.127.466	10.636.207.349	1.010.599.438	34.500.000	-	805.056.148	13.071.490.401
- Đầu tư XDCB hoàn thành		43.632.605.842	31.729.018.405	-	-	-	-	75.361.624.247
- Phân loại lại tài sản								-
Số Giảm trong kỳ		1.111.511.676	10.068.685.387	64.277.775	-	-	-	11.244.474.838
- Thanh lý, nhượng bán		-	10.068.685.387	64.277.775	-	-	-	10.132.963.162
- Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn		1.111.511.676						1.111.511.676
- Số dư tại ngày 30/09/2020		324.397.614.103	937.936.524.097	38.813.445.628	6.823.050.282	93.000.000	90.474.761.227	1.398.538.395.337
Giá trị đã hao mòn								
Số dư tại ngày 01/01/2020		119.130.159.107	617.112.612.254	27.889.304.565	5.399.228.297	72.121.106	60.383.588.089	829.987.013.418
Số khấu hao tăng trong kỳ		12.073.735.816	71.707.746.436	2.175.497.337	512.005.923	5.700.001	8.090.258.382	94.564.943.895
- Tăng do khấu hao trong kỳ		12.073.735.816	71.707.746.436	2.175.497.337	512.005.923	5.700.001	8.090.258.382	94.564.943.895
Số khấu hao giảm trong kỳ		21.194.853	9.881.533.964	27.732.754	-	-	-	9.930.461.571
- Thanh lý, nhượng bán		-	9.881.533.964	27.732.754	-	-	-	9.909.266.718
- Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn		21.194.853						21.194.853
- Số dư tại ngày 30/09/2020		131.182.700.070	678.938.824.726	30.037.069.148	5.911.234.220	77.821.107	68.473.846.471	914.621.495.742
Giá trị còn lại								
- Số dư tại ngày 01/01/2020		162.161.233.364	288.527.371.476	9.977.819.400	1.389.321.985	20.878.894	29.286.116.990	491.362.742.109
- Số dư tại ngày 30/09/2020		193.214.914.033	258.997.699.371	8.776.376.480	911.816.062	15.178.893	22.000.914.756	483.916.899.595

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 09 năm 2020 có các tài sản có nguyên giá 544.926 triệu VNĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020 (Tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

7. Tài sản cố định vô hình:

	Phần mềm
Nguyên giá	
Số dư tại ngày 01/01/2020	9.485.881.773
Tăng trong kỳ	742.727.336
Số dư tại ngày 30/09/2020	<u>10.228.609.109</u>
Khấu hao	
Số dư tại ngày 01/01/2020	8.205.085.192
Tăng trong kỳ	720.806.188
Số dư tại ngày 30/09/2020	<u>8.925.891.380</u>
Giá trị còn lại	
Số dư tại ngày 01/01/2020	1.280.796.581
Số dư tại ngày 30/09/2020	<u>1.302.717.729</u>

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 30 tháng 09 năm 2020 có các tài sản có nguyên giá 7.379 triệu VNĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

	30/09/2020	01/01/2020
+ Đầu tư xây dựng Tổ hợp Trung tâm May đo Thời Trang	-	26.342.272.713
- Showroom - VP cho thuê	-	26.342.272.713
+ Cải tạo nâng cấp Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt TCT	-	2.841.983.614
+ Đầu tư XD nhà máy may Triệu Phong	34.700.770.641	339.482.363
+ Chi phí cải tạo may Điện Bàn	583.481.664	600.025.460
+ Đầu tư thiết bị nhà máy sợi	-	4.442.285.100
+ Các công trình khác	28.500.000	8.500.000
Cộng	<u>35.312.752.305</u>	<u>34.574.549.250</u>

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020 (Tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

9. Chi phí trả trước:

a. Ngắn hạn

- Công cụ dụng cụ xuất dùng

b. Dài hạn:

Chi phí trả trước dài hạn là công cụ không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ

Cộng

<u>30/09/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
7.092.454.645	8.128.995.064
21.515.381.391	19.947.403.050
<u>28.607.836.036</u>	<u>28.076.398.114</u>

10. Phải trả người bán ngắn hạn:

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	<u>30/09/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
<i>Tập Đoàn Dệt May Việt Nam</i>	43.254.951.556	34.194.954.604
<i>HULTAFORS GROUP AB</i>	14.477.114.118	26.352.941.612
<i>KWONG LUNG ENTERPRISE CO.,LTD</i>	8.088.140.914	10.607.188.352
<i>MOTIVES INTERNATIONAL (HONG KONG) LIMITED</i>	21.645.848.245	-
<i>Công ty Cổ phần may Hòa Thọ Quảng Nam</i>	15.428.387.437	8.603.204.098
<i>FUJIAN JING WEI NEW FIBER SCIENCE AND TECHNOLOGY CO, LTD</i>	-	4.427.898.042
<i>Kufner Hongkong Limited</i>	2.515.907.298	4.111.834.977
<i>MOTIVES (FAR EAST) LIMITED</i>	1.270.458.071	5.297.293.775
<i>TOYO COTTON (JAPAN) CO.</i>	-	16.290.899.039
<i>CARREMAN INTERNATIONAL</i>	314.658.429	10.270.057.281
<i>Các nhà cung cấp khác</i>	121.321.161.899	102.081.456.936
	<u>228.316.627.967</u>	<u>222.237.728.716</u>

* *Phải trả người bán là các bên liên quan*

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	<u>30/09/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
<i>- Tập Đoàn Dệt May Việt Nam</i>	43.254.951.556	34.194.954.604
<i>- Công ty CP May Hòa Thọ Quảng Nam</i>	15.428.387.437	8.603.204.098
<i>- Công ty TNHH MTV Cơ Khí Xây Dựng Hòa Thọ</i>	30.940.466	530.019.630
<i>- Công ty CP May Hòa Thọ Phú Ninh</i>	7.724.503	-
Tổng cộng	<u>58.722.003.962</u>	<u>43.328.178.332</u>

11. Thuế và các khoản phải thu và phải nộp nhà nước:

a, Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:

	01/01/2020	Số phát sinh	Số thực nộp	Số bù trừ với thuế phải thu khác	30/09/2020
Thuế GTGT hàng nội địa	5.821.671.181	64.967.969.156	(27.461.786.023)	(25.299.711.516)	18.028.142.798
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	4.227.790.624	(4.227.790.624)		-
Thuế xuất nhập khẩu	16.162.399	364.697.884	(380.254.863)		605.420
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.604.344.551	4.726.251.023	(4.224.189.288)		2.106.406.286
Thuế thu nhập cá nhân	133.275.533	2.512.480.867	(2.627.222.068)		18.534.332
Các loại thuế khác	-	2.241.716.096	(318.814.261)		1.922.901.835
Cộng	7.575.453.664	79.040.905.650	(39.240.057.127)	(25.299.711.516)	22.076.590.671

b, Thuế GTGT đầu vào còn được khấu trừ:

	01/01/2020	Số phát sinh	Số đã được hoàn	Bù trừ với thuế GTGT phải trả khác	30/09/2020
Thuế GTGT đầu vào còn được khấu trừ	25.981.195.855	112.901.918.797	(88.448.901.405)	(25.299.711.516)	(44.857.477)
					25.089.644.254

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020 (Tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

12. Chi phí phải trả ngắn hạn:

	30/09/2020	01/01/2020
<i>Chi phí trích trước DDP, giám sát, thuê, in, bao bì (VP)</i>	478.472.695	575.996.324
<i>Chi phí lãi vay</i>	72.746.961	156.256.046
<i>Chi phí thuê đất</i>	948.548.856	-
<i>Trích trước chi phí hoa hồng, VC, THC, bảo hiểm (NMS)</i>	1.931.876.592	1.534.532.400
<i>Trích trước chi phí tiền điện, nước, thùng (đơn vị may)</i>	284.179.214	1.618.509.361
Cộng	3.715.824.318	3.885.294.131

13. Phải trả ngắn hạn khác:

	30/09/2020	01/01/2020
Bảo hiểm y tế	59.354.766	-
Bảo hiểm xã hội	331.920.572	-
Kinh phí công đoàn	13.576.970.855	11.403.989.363
Bảo hiểm thất nghiệp	26.032.986	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	175.196.630	169.689.715
Lãi cổ tức phải trả	19.383.368.350	794.136.047
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.211.479.273	2.124.836.177
Cộng	35.764.323.432	14.492.651.302

14. Vay và nợ thuê tài chính:

a, Vay ngắn hạn:

	30/09/2020	Phát sinh trong kỳ		01/01/2020
	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ
+ Ngân hàng Công thương Đà Nẵng	55.752.414.553	407.599.354.650	372.207.772.772	20.360.832.675
+ Ngân hàng ĐT & PT Đà Nẵng	47.722.575.009	459.294.539.381	483.441.014.401	71.869.050.029
+ Ngân hàng Quốc tế	26.301.748.175	46.557.104.522	20.255.356.347	-
+ Ngân hàng Ngoại Thương ĐN	53.412.454.041	639.636.738.148	657.035.157.949	70.810.873.842
+ Ngân hàng Kỹ Thương ĐN	22.193.085.618	168.819.209.478	155.373.414.963	8.747.291.103
+ Ngân hàng Đông Nam Á-CN Đà Nẵng	-	42.689.501.022	56.956.615.306	14.267.114.284
+ Ngân hàng Woori Bank CN Đà Nẵng	6.235.740.446	6.235.740.446	-	-
+ Ban liên lạc hưu trí	180.000.000	-	-	180.000.000
Cộng	211.798.017.842	1.770.832.187.647	1.745.269.331.738	186.235.161.933

b, Vay dài hạn:

	30/09/2020	Phát sinh trong kỳ		01/01/2020
	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ
+ Ngân hàng TMCP Quốc Tế	8.900.124.924	276.109.487	3.936.670.259	12.560.685.696
+ Ngân hàng Indovina Đà Nẵng	-	11.667.749	641.970.404	630.302.655
+ Ngân hàng Ngoại Thương ĐN	-	134.645.694	7.408.331.314	7.273.685.620
+ Tập đoàn DMVN (Dự án ADB)	212.220.953.853	4.997.137.175	6.571.736.685	213.795.553.363
+ Kuraray	2.327.400.000	97.400.000	2.415.800.000	4.645.800.000
Cộng	223.448.478.777	5.516.960.105	20.974.508.662	238.906.027.334

c, Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 12 tháng:

	30/09/2020	Phát sinh trong kỳ		01/01/2020
	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ
+ Các khoản vay dài hạn hoàn trả trong vòng 12 tháng	25.944.707.325	16.540.901.439	24.647.846.308	34.051.652.194
Cộng	25.944.707.325	16.540.901.439	24.647.846.308	34.051.652.194

Các khoản vay này được đảm bảo bằng một số các khoản phải thu, hàng tồn kho, và tài sản cố định của Tổng công ty

15. Vốn chủ sở hữu:

a, Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/01/2019	225.000.000.000	94.980.528.117	94.955.873.757	414.936.401.874
- Lãi trong năm			115.201.185.018	115.201.185.018
- Phân bổ vào các quỹ		15.103.682.613	(15.103.682.613)	-
- Cổ tức			(56.250.000.000)	(56.250.000.000)
- Phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi			(23.602.191.144)	(23.602.191.144)
Số dư tại ngày 31/12/2019	225.000.000.000	110.084.210.730	115.201.185.018	450.285.395.748
Số dư tại ngày 01/01/2020	225.000.000.000	110.084.210.730	115.201.185.018	450.285.395.748
- Lãi trong năm			40.462.904.283	40.462.904.283
- Phân bổ vào các quỹ		18.298.210.654	(18.298.210.654)	-
- Cổ tức			(56.250.000.000)	(56.250.000.000)
- Phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi			(9.459.359.816)	(9.459.359.816)
Số dư tại ngày 30/09/2020	225.000.000.000	128.382.421.384	71.656.518.831	425.038.940.215

b, Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu:

	30/09/2020	01/01/2020
Vốn góp của Tập đoàn Dệt May Việt Nam	146.156.210.000	146.156.210.000
Vốn góp của các đối tượng khác	78.843.790.000	78.843.790.000
Cộng	225.000.000.000	225.000.000.000

c, Cổ phiếu:

	30/09/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	22.500.000	22.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	22.500.000	22.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	22.500.000	22.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	22.500.000	22.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

16. Quỹ khen thưởng phúc lợi:

	Quỹ khen thưởng phúc lợi
Số dư tại ngày 01/01/2020	70.182.908.271
Trích lập trong năm từ lợi nhuận	9.459.359.816
Tăng khác	227.140.230
Giảm trong kỳ	7.215.353.382
Số dư tại ngày 30/09/2020	72.654.054.935

17. Các yếu tố ngoài bảng cân đối kế toán:

• Ngoại tệ các loại:

	30/09/2020		01/01/2020	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	424.163,15	9.796.636.501	44.572,14	1.029.972.167
EUR	227,01	6.091.944	232,98	6.002.634

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng hóa đã bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

a, Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:

	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019
+ Doanh thu bán hàng	2.323.833.440.054	3.054.389.505.962
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.221.796.043	1.385.908.142
+ Doanh thu khác	795.327.478	939.885.582
Cộng	2.326.850.563.575	3.056.715.299.686

b, các khoản giảm trừ doanh thu:

	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019
Chiết khấu thương mại	432.221.979	1.742.793
Giảm giá hàng bán	25.432.748	-
Hàng bán bị trả lại	390.302.197	635.362.961
Cộng	847.956.924	637.105.754

2. Doanh thu hoạt động tài chính:

	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019
Lãi tiền gửi, tiền cho vay,	1.840.018.241	1.957.230.376
Chiết khấu thanh toán	59.835.472	67.734.949
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	16.079.643.686	16.807.125.535
Lợi nhuận được chia	1.799.000.000	1.799.000.000
Cộng	19.778.497.399	20.631.090.860

3. Chi phí tài chính:

	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019
Chi phí lãi tiền vay	10.821.536.017	19.658.395.643
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	6.439.833.373	5.228.463.276
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	893.973.181	216.002.483
Dự phòng/(Hoàn nhập) giảm giá tổn thất đầu tư	(228.241.020)	3.610.069.929
Cộng	17.927.101.551	28.712.931.331

4. Chi phí bán hàng:

	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019
Chi phí nhân viên	2.597.121.371	3.243.732.629
Chi phí vật liệu, bao bì	301.558.644	431.651.257
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	480.200.809	257.274.339
Chi phí khấu hao TSCĐ	651.597.740	81.961.611
Chi phí dịch vụ mua ngoài	37.301.334.448	39.261.914.060
Chi phí bằng tiền khác	7.672.208.426	9.282.651.980
Cộng	49.004.021.438	52.559.185.876

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp:

	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019
Chi phí nhân viên quản lý	34.699.998.355	41.594.057.818
Chi phí đồ dùng văn phòng	2.296.749.272	1.884.845.482
Chi phí khấu hao TSCĐ	7.741.900.722	6.476.671.457
Thuế, phí và lệ phí	2.231.698.266	2.401.439.046
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.789.126.477	11.865.064.711
Chi phí bằng tiền khác	13.977.629.147	14.477.174.693
Cộng	69.737.102.239	78.699.253.207

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020 (Tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
 (Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

6. Thu nhập khác:

	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	736.135.305	260.386.712
Các khoản thu khác	1.484.513.076	1.024.768.901
Cộng	2.220.648.381	1.285.155.613

7. Chi phí khác:

	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019
Các khoản chi khác	889.068.627	1.659.314.063
Cộng	889.068.627	1.659.314.063

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố:

	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.029.805.222.402	1.555.755.085.314
Chi phí nhân công	640.506.825.465	749.910.188.496
Chi phí khấu hao TSCĐ	95.285.750.083	114.256.219.983
Chi phí dịch vụ mua ngoài	351.590.503.793	384.369.775.180
Cộng	2.117.188.301.743	2.804.291.268.973

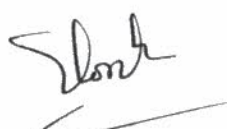
Đà Nẵng, ngày 29 tháng 10 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đặng Thị Oanh Nữ

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Tường Long

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Hải